**Phụ lục I**

**NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ**

**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND*

*ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**1. Nội dung chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN)**

a) Tiền công lao động trực tiếp.

b) Mua vật tư; nguyên, nhiên vật liệu.

c) Sửa chữa, thuê, mua sắm tài sản cố định.

d) Hội thảo khoa học.

đ) Thuê dịch vụ.

e) Điều tra, khảo sát thu thập số liệu.

g) Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc (dịch vụ công cộng), in ấn tài liệu.

h) Họp Hội đồng để tự đánh giá kết quả thực hiện.

i) Các công việc quản lý chung.

k) Nội dung chi khác liên quan đến triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

**2. Mức chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN**

a) Tiền công lao động trực tiếp cho các chức danh:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chức danh** | **Hệ số chức danh nghiên cứu**  **(Hcd)** | **Hệ số lao động khoa học**  **(Hkh)** | **Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn)** | |
| **Kinh phí nhiệm vụ trên 300 triệu đồng** Hstcn = (Hcd  x Hkh)/22 | **Kinh phí nhiệm vụ đến 300 triệu đồng** Hstcn = [(Hcd x Hkh)/22] x 80% |
| 1 | Chủ nhiệm nhiệm vụ | 6,92 | 2,5 | 0,79 | 0,63 |
| 2 | Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học | 5,42 | 2,0 | 0,49 | 0,39 |
| 3 | Thành viên | 3,66 | 1,5 | 0,25 | 0,20 |
| 4 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | 2,86 | 1,2 | 0,16 | 0,13 |
| Mức chi được áp dụng theo công thức sau: **Tc = Lcs x Hstcn x Snc**  *Trong đó:*  Tc: Dự toán tiền công của chức danh  Lcs: Lương cơ sở do Nhà nước quy định  Hstcn: Hệ số tiền công ngày tính theo lương cơ sở của từng chức danh  Snc: Số ngày công của từng chức danh | | | | | |

b) Mua vật tư; nguyên, nhiên vật liệu và sửa chữa, thuê, mua sắm tài sản cố định: Chi theo chế độ, định mức hiện hành *(nếu có)* và các báo giá theo thực tế phát sinh.

c) Chi thù lao tham gia hội thảo khoa học:

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Kinh phí nhiệm vụ trên 300 triệu đồng** | **Kinh phí nhiệm vụ dưới 300 triệu đồng** |
| 1 | Chủ trì hội thảo | Buổi | 1.500.000 | 1.200.000 |
| 2 | Thư ký hội thảo | Buổi | 500.000 | 400.000 |
| 3 | Báo cáo viên trình bày tại hội thảo | Báo cáo | 2.000.000 | 1.600.000 |
| 4 | Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo | Báo cáo | 1.000.000 | 800.000 |
| 5 | Thành viên tham gia hội thảo | Buổi/người | 200.000 | 160.000 |

d) Điều tra, khảo sát thu thập số liệu: Thực hiện theo quy định theo Nghị quyết số 147/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

đ) Họp Hội đồng để tự đánh giá kết quả thực hiện:

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Kinh phí nhiệm vụ trên 300 triệu đồng** | **Kinh phí nhiệm vụ dưới 300 triệu đồng** |
| **1** | **Hội đồng tự đánh giá kết quả** | Nhiệm vụ |  |  |
| a) | Chủ tịch hội đồng |  | 750.000 | 650.000 |
| b) | Thành viên hội đồng (Phó Chủ tịch, Thư ký khoa học và các thành viên khác) |  | 500.000 | 400.000 |
| c) | Thư ký hành chính |  | 150.000 | 100.000 |
| d) | Đại biểu mời tham dự |  | 100.000 | 75.000 |
| **2** | **Chi nhận xét, đánh giá** | Phiếu |  |  |
| a) | Ủy viên hội đồng |  | 250.000 | 200.000 |
| b) | Ủy viên phản biện |  | 350.000 | 300.000 |

e) Các mức chi khác được áp dụng theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và việc vận dụng các quy định pháp luật hiện hành.

**Phụ lục II**

**NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI THỰC HIỆN QUẢN LÝ**

**NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND*

*ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**1.** **Nội dung chi quản lý nhiệm vụ KH&CN:**

a) Hoạt động của các Hội đồng tư vấn.

b) Thuê chuyên gia tư vấn độc lập *(nếu có)*.

c) Thông báo tuyển chọn trên các phương tiện truyền thông.

d) Tổ chức công tác kiểm tra, đánh giá giữa kỳ.

e) Công tác phí của các chuyên gia mời tham gia;

g) Nội dung chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý nhiệm vụ KH&CN.

**2. Mức chi** **quản lý nhiệm vụ KH&CN:**

a) Định mức chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Kinh phí nhiệm vụ trên 300 triệu đồng** | **Kinh phí nhiệm vụ dưới 300 triệu đồng** |
| **1** | **Chi cho hoạt động tư vấn xác định nhiệm vụ** |  |  |  |
| a) | Họp Hội đồng tư vấn xác định xác định nhiệm vụ | Hội đồng |  |  |
|  | Chủ tịch hội đồng |  | 1.000.000 | 800.000 |
|  | Thành viên hội đồng (Phó Chủ tịch, Thư ký khoa học và các thành viên khác) |  | 800.000 | 600.000 |
|  | Thư ký hành chính |  | 300.000 | 200.000 |
|  | Đại biểu mời tham dự |  | 200.000 | 150.000 |
| b) | Chi nhận xét, đánh giá | Phiếu |  |  |
|  | Ủy viên hội đồng |  | 300.000 | 200.000 |
|  | Ủy viên phản biện |  | 500.000 | 400.000 |
| c) | Chi công tác tiếp nhận, phân loại, đánh giá sơ bộ | Hồ sơ | 100.000 | 60.000 |
| **2** | **Chi cho hoạt động tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ** |  |  |  |
| a) | Họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ | Hội đồng |  |  |
|  | Chủ tịch hội đồng |  | 1.500.000 | 1.200.000 |
|  | Thành viên hội đồng (Phó Chủ tịch, Thư ký khoa học và các thành viên khác) |  | 1.000.000 | 800.000 |
|  | Thư ký hành chính |  | 300.000 | 200.000 |
|  | Đại biểu mời tham dự |  | 200.000 | 150.000 |
| b) | Chi nhận xét, đánh giá | Phiếu |  |  |
|  | Ủy viên hội đồng |  | 500.000 | 400.000 |
|  | Ủy viên phản biện |  | 700.000 | 550.000 |
| **3** | **Chi cho hoạt động thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ** | Nhiệm vụ |  |  |
|  | Tổ trưởng tổ thẩm định |  | 700.000 | 600.000 |
|  | Thành viên tổ thẩm định |  | 500.000 | 400.000 |
|  | Thư ký hành chính |  | 300.000 | 200.000 |
|  | Đại biểu mời tham dự |  | 200.000 | 150.000 |
| **4** | **Chi cho hoạt động tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ** |  |  |  |
| a) | Họp Hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ | Hội đồng |  |  |
|  | Chủ tịch hội đồng |  | 1.500.000 | 1.200.000 |
|  | Thành viên hội đồng (Phó Chủ tịch, Thư ký khoa học và các thành viên khác) |  | 1.000.000 | 800.000 |
|  | Thư ký hành chính |  | 300.000 | 200.000 |
|  | Đại biểu mời tham dự |  | 200.000 | 150.000 |
| b) | Chi nhận xét, đánh giá | Phiếu |  |  |
|  | Ủy viên hội đồng |  | 500.000 | 400.000 |
|  | Ủy viên phản biện |  | 700.000 | 550.000 |

b) Thuê chuyên gia tư vấn độc lập: Tổng mức dự toán chi thuê chuyên gia độc lập được tính tối đa bằng 05 lần mức chi tiền công (bao gồm chi tiền công họp Hội đồng và chi nhận xét, đánh giá) của Chủ tịch Hội đồng và do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ KH&CN quyết định và chịu trách nhiệm.

c) Thông báo tuyển chọn trên các phương tiện truyền thông: Theo mức chi thực tế phát sinh dựa trên cơ sở báo giá của các cơ quan truyền thông thực hiện đăng tin.

d) Tổ chức hoạt động kiểm tra, đánh giá giữa kỳ thực hiện nhiệm vụ:

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Kinh phí nhiệm vụ trên 300 triệu đồng** | **Kinh phí nhiệm vụ dưới 300 triệu đồng** |
| **1** | **Họp Hội đồng kiểm tra, đánh giá giữa kỳ** | Nhiệm vụ |  |  |
| a) | Chủ tịch hội đồng |  | 750.000 | 650.000 |
| b) | Thành viên hội đồng (Phó Chủ tịch, Thư ký khoa học và các thành viên khác) |  | 500.000 | 400.000 |
| c) | Thư ký hành chính |  | 150.000 | 100.000 |
| d) | Đại biểu mời tham dự |  | 100.000 | 75.000 |
| **2** | **Chi nhận xét, đánh giá** | Phiếu |  |  |
| a) | Ủy viên hội đồng |  | 250.000 | 200.000 |
| b) | Ủy viên phản biện |  | 350.000 | 300.000 |

đ) Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến các hoạt động quản lý nhiệm vụ KH&CN được dựa trên cơ sở khối lượng công việc và áp dụng theo các chế độ, định mức và quy định của pháp luật hiện hành./.